



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC  
PHẨM QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018**

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: [www.apfco.com.vn](http://www.apfco.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh côn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

*Các Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

*Các Công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%

*Công ty liên kết:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 804 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.  
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT
• Ông Vũ Lam Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
• Ông Ngô Văn Tươi	Thành viên
• Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên
• Ông Trần Thanh Chương	Thành viên
• Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
• Ông Trần Đức Thạch	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

• Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban
• Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên
• Tôn Long Thành Nam	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| • Ông Lê Tuấn Toàn   | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Ngọc Hải  | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đồng Văn Lập   | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Đức Thạch | Kế toán trưởng    |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2018



Số: 877/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 30/07/2018 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 40.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>936.495.185.723</b>	<b>1.050.332.088.677</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.990.748.134</b>	<b>12.934.438.352</b>
1. Tiền	111	5	10.990.748.134	12.934.438.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>372.738.167.143</b>	<b>446.709.970.449</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	295.400.210.453	306.045.018.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	72.850.971.731	118.672.615.347
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	522.767.123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	5.895.798.747	22.878.383.681
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.756.935.580)	(1.756.935.580)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348.121.792	348.121.792
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>383.369.441.098</b>	<b>413.094.114.172</b>
1. Hàng tồn kho	141		383.369.441.098	413.094.114.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>169.396.829.348</b>	<b>177.593.565.704</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	22.745.811.942	16.620.947.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		146.128.155.401	160.971.787.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	522.862.005	830.852
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>809.894.810.490</b>	<b>828.799.445.826</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.382.252.903</b>	<b>2.382.252.903</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.382.252.903	2.382.252.903
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>615.141.409.690</b>	<b>631.129.446.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	604.093.115.882	619.153.288.943
- Nguyên giá	222		1.279.034.366.983	1.248.380.958.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(674.941.251.101)	(629.227.669.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.048.293.808	11.976.157.799
- Nguyên giá	228		14.948.745.681	14.948.745.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.900.451.873)	(2.972.587.882)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.609.296.962</b>	<b>39.790.570.497</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	26.609.296.962	39.790.570.497
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>160.885.594.827</b>	<b>146.847.128.946</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		166.489.452.146	166.489.452.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.110.447.319)	(20.148.913.200)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.876.256.108</b>	<b>8.650.046.738</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	4.876.256.108	8.650.046.738
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.746.389.996.213</b>	<b>1.879.131.534.503</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.239.129.623.541</b>	<b>1.397.064.115.440</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.133.083.949.704</b>	<b>1.282.741.389.795</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	110.769.832.429	64.292.460.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	26.433.485.645	3.450.704.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	21.473.783.105	13.028.827.525
4. Phải trả người lao động	314		5.528.553.410	2.913.879.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.446.360.060	8.441.123.514
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	14.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	2.071.804.482	1.523.319.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	951.712.603.214	1.183.288.136.153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.574.800.086	5.788.392.576
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106.045.673.837</b>	<b>114.322.725.645</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	382.008.300	382.008.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	105.663.665.537	113.940.717.345
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>507.260.372.672</b>	<b>482.067.419.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>507.260.372.672</b>	<b>482.067.419.063</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.328.680.000	130.722.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	191.314.487.054	184.635.535.708
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	72.533.054.998	73.625.052.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.035.764.279	10.698.741.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.497.290.719	62.926.310.839
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.746.389.996.213</b>	<b>1.879.131.534.503</b>


  
Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

  
Trần Đức Thạch

Người lập

  
Phạm Quốc Tàu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.960.922.721.273	1.430.813.721.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.960.922.721.273	1.430.813.721.033
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.765.409.358.244	1.254.388.854.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>195.513.363.029</u>	<u>176.424.866.442</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.455.928.105	4.240.768.488
7. Chi phí tài chính	22	26	45.742.527.445	47.181.613.271
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.705.175.733	46.581.278.481
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	82.938.334.892	85.843.650.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	9.126.469.064	9.499.183.358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>67.161.959.733</u>	<u>38.141.187.678</u>
11. Thu nhập khác	31	28	101.758.578	175.626.192
12. Chi phí khác	32	29	1.766.427.592	314.038.979
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.664.669.014)</u>	<u>(138.412.787)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>65.497.290.719</u>	<u>38.002.774.891</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>65.497.290.719</u>	<u>38.002.774.891</u>



Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.497.290.719	38.002.774.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13	46.641.445.374	25.376.440.442
- Các khoản dự phòng	03	15	(2.038.465.881)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(539.208.186)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.432.838.056)	(2.143.023.958)
- Chi phí lãi vay	06	25	47.705.175.733	46.581.278.481
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		149.833.399.703	107.817.469.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88.192.395.537	(66.575.463.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.724.673.074	(107.385.589.703)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		85.439.863.937	(3.497.365.741)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.351.073.982)	(542.967.456)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.224.772.876)	(48.646.723.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	303.448.960
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.222.806.000)	(7.034.888.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>296.391.679.393</b>	<b>(125.562.078.696)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(19.728.603.158)	(18.044.807.459)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		522.767.123	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	15	(12.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	7.790.841.001	2.143.023.958
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(23.414.995.034)</b>	<b>(16.401.783.501)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	1.790.660.657.915	1.835.322.859.882
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(2.030.539.992.662)	(1.661.474.776.820)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(35.041.039.830)	(37.131.363.568)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(274.920.374.577)</b>	<b>136.716.719.494</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.943.690.218)</b>	<b>(5.247.142.703)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.934.438.352	15.969.551.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>10.990.748.134</b>	<b>10.722.408.777</b>

  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Võ Văn Danh**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**Kế toán trưởng**

  
**Trần Đức Thạch**

**Người lập**

  
**Phạm Quốc Tàu**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

*Các Đơn vị trực thuộc:*

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắc Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắc Song.

*Các công ty con:*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
<i>Công ty liên kết:</i>			
Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

***Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**Loại tài sản****Thời gian khấu hao (năm)**

Phần mềm máy tính

4

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.18 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	Ngoại tệ	30/06/2018	Ngoại tệ	01/01/2018
Tiền mặt		1.379.788.200		3.039.648.500
Tiền gửi ngân hàng		9.610.959.934		9.894.789.852
+ VND		9.540.947.741		9.847.418.808
+ USD	3.066,21 #	70.012.193	2.089,62 #	47.371.044
<b>Cộng</b>		<b>10.990.748.134</b>		<b>12.934.438.352</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	69.328.621.673	80.657.821.148
UBND Thành phố Quảng Ngãi	37.529.829.000	52.529.829.000
Sinopharm Fortune Way Company	39.838.718.880	24.671.074.617
Jin Star Enterprise Limited	30.474.890.400	-
Các đối tượng khác	118.228.150.500	148.186.293.321
<b>Cộng</b>	<b>295.400.210.453</b>	<b>306.045.018.086</b>

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	244.925.043	776.872.843
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	131.126.487
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.944.735.246	-
<b>Cộng</b>	<b>3.189.660.289</b>	<b>907.999.330</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	21.980.754.631	59.811.859.200
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	17.028.960.312	18.226.148.870
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	24.147.590.315	34.302.477.244
Các đối tượng khác	9.693.666.473	6.332.130.033
<b>Cộng</b>	<b>72.850.971.731</b>	<b>118.672.615.347</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	21.980.754.631	59.811.859.200
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	17.028.960.312	18.226.148.870
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	24.147.590.315	34.302.477.244
<b>Cộng</b>	<b>63.157.305.258</b>	<b>112.340.485.314</b>

**8. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	115.139.905	-	322.285.501	-
Tạm ứng	2.288.966.770	-	18.260.855.759	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	16.987.200	-	25.787.200	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (bên liên quan)	1.435.796.777	-	1.435.796.777	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk (bên liên quan)	1.857.298.037	-	1.857.298.037	-
Các khoản khác	181.610.058	-	976.360.407	-
<b>Cộng</b>	<b>5.895.798.747</b>	<b>-</b>	<b>22.878.383.681</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan)	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
<b>Cộng</b>	<b>2.382.252.903</b>	<b>-</b>	<b>2.382.252.903</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.371.764.880	1.371.764.880
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385.170.700	385.170.700
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.756.935.580</b>	<b>1.756.935.580</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Trong đó: Nợ xấu**

	Giá gốc	30/06/2018		Ghi chú
		Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	32.277.921	2-3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	132.795.236	2-3 năm	DN đang hoạt động
<b>Cộng</b>	<b>1.922.008.737</b>	<b>165.073.157</b>		

**10. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.391.972.323	-	34.862.185.220	-
Công cụ, dụng cụ	3.809.867.689	-	3.845.642.749	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.793.785.277	-	31.714.682.188	-
Thành phẩm	269.766.315.692	-	341.719.116.978	-
Hàng hóa	607.500.117	-	952.487.037	-
<b>Cộng</b>	<b>383.369.441.098</b>	<b>-</b>	<b>413.094.114.172</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	18.209.496.591	16.014.863.328
Chi phí khác	4.536.315.351	606.084.002
<b>Cộng</b>	<b>22.745.811.942</b>	<b>16.620.947.330</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	272.325.041	3.860.858.071
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	658.918.324
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	86.746.058	108.309.411
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3.952.897.529	3.992.691.857
Chi phí khác	564.287.480	29.269.075
<b>Cộng</b>	<b>4.876.256.108</b>	<b>8.650.046.738</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	353.607.215.248	834.988.209.826	55.061.559.039	4.723.974.548	1.248.380.958.661
Mua sắm trong kỳ	9.002.590.777	7.062.612.539	560.909.091	38.181.818	16.664.294.225
Đ/tư XDCB h/thành	6.677.978.722	6.892.080.829	-	419.054.546	13.989.114.097
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>369.287.784.747</b>	<b>848.942.903.194</b>	<b>55.622.468.130</b>	<b>5.181.210.912</b>	<b>1.279.034.366.983</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	205.251.098.025	383.603.350.069	37.993.073.058	2.380.148.566	629.227.669.718
Khấu hao trong kỳ	10.234.369.859	33.426.321.060	1.851.530.466	201.359.998	45.713.581.383
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>215.485.467.884</b>	<b>417.029.671.129</b>	<b>39.844.603.524</b>	<b>2.581.508.564</b>	<b>674.941.251.101</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	148.356.117.223	451.384.859.757	17.068.485.981	2.343.825.982	619.153.288.943
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>153.802.316.863</b>	<b>431.913.232.065</b>	<b>15.777.864.606</b>	<b>2.599.702.348</b>	<b>604.093.115.882</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 598.562.855.182 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 259.682.068.746 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày cuối kỳ.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	11.958.085.781	990.659.900	2.000.000.000	14.948.745.681
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.958.085.781</b>	<b>990.659.900</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>14.948.745.681</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	125.065.482	847.522.400	2.000.000.000	2.972.587.882
Khấu hao trong kỳ	875.032.741	52.831.250	-	927.863.991
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.000.098.223</b>	<b>900.353.650</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>3.900.451.873</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	11.833.020.299	143.137.500	-	11.976.157.799
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.957.987.558</b>	<b>90.306.250</b>	<b>-</b>	<b>11.048.293.808</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhon Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.091.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án Kho Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	9.199.863.461	9.611.281.927
Dự án CDM	-	358.002.945
Công trình bột biến tính	6.570.162.591	6.533.071.682
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	1.912.630.875	8.787.600.273
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	996.219.542	522.885.088
Hệ thống xử lý nước thải	-	8.118.417.945
Hệ thống nhà sấy bã	2.300.957.541	1.623.506.800
Mua sắm tài sản cố định	-	645.909.091
Các dự án khác	3.715.539.985	1.675.971.779
<b>Cộng</b>	<b>26.609.296.962</b>	<b>39.790.570.497</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2018		01/01/2018	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		75.221.705.049	18.110.447.319	75.221.705.049	17.117.154.031
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i)	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk (i)	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	-	35.000.000.000	3.031.759.169
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i)	Đang hoạt động	51%		25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên kết							
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (i)	Đang hoạt động	20%		12.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		9.946	5.300.000	-	5.300.000	-
<b>Cộng</b>				<b>178.996.042.146</b>	<b>18.110.447.319</b>	<b>166.996.042.146</b>	<b>20.148.913.200</b>

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng..



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	84.032.401.000	25.637.082.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	10.755.252.750	-
Các đối tượng khác	15.982.178.679	38.655.378.614
<b>Cộng</b>	<b>110.769.832.429</b>	<b>64.292.460.614</b>

### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	84.032.401.000	25.637.082.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	10.755.252.750	-
<b>Cộng</b>	<b>94.787.653.750</b>	<b>25.637.082.000</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	-	1.147.424.910
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	-	807.200.000
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	10.695.363.500	918.967.000
Dongxing City North Suburb of Haley Inhabitants of Berder Area Mutual Group	10.706.777.500	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.031.344.645	577.112.470
<b>Cộng</b>	<b>26.433.485.645</b>	<b>3.450.704.380</b>

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.952.749.353	79.099.589.585	72.342.962.188	-	19.709.376.750
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	83.383.681	83.383.681	-
Thuế thu nhập cá nhân	830.852	-	2.047.836.070	295.137.731	-	1.751.867.487
Thuế tài nguyên	-	76.078.172	222.546.404	286.085.708	-	12.538.868
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	349.507.666	788.985.990	439.478.324	-
Các loại thuế khác	-	-	214.706.726	214.706.726	-	-
<b>Cộng</b>	<b>830.852</b>	<b>13.028.827.525</b>	<b>81.934.186.451</b>	<b>74.011.262.024</b>	<b>522.862.005</b>	<b>21.473.783.105</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	1.360.973.560	1.880.570.703
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	125.355.132	3.840.480.593
Trích trước chi phí vận chuyển bột	7.481.005.171	2.550.142.287
Tiền nước	271.147.561	145.395.767
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.200.228.636	-
Chi phí khác	7.650.000	24.534.164
<b>Cộng</b>	<b>10.446.360.060</b>	<b>8.441.123.514</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	529.957.055	348.632.193
BHXH, BHYT, BHTN	33.436.299	68.018.511
Thuế TNCN thu thừa	38.958.238	73.416.593
Cổ tức phải trả	270.664.725	16.580.955
Quỹ Công đoàn	562.593.406	401.575.123
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông (bên liên quan)	510.000.000	510.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.194.759	105.096.604
<b>Cộng</b>	<b>2.071.804.482</b>	<b>1.523.319.979</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	382.008.300	382.008.300
<b>Cộng</b>	<b>382.008.300</b>	<b>382.008.300</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>1.120.454.467.244</b>		<b>1.788.964.459.723</b>		<b>1.991.247.680.845</b>		<b>918.171.246.122</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		405.962.447.798		704.986.758.379		728.413.797.735		382.535.408.442
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		431.579.188.452		487.874.410.832		713.009.518.014		206.444.081.270
+ VND		420.524.700.577		483.307.910.832		699.687.530.139		204.145.081.270
+ USD	486.564 #	11.054.487.875	200.000 #	4.566.500.000	586.564 #	13.321.987.875	100.000 #	2.299.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		282.912.830.994		532.003.290.512		505.724.365.096		329.191.756.410
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi		-		44.100.000.000		44.100.000.000		-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>62.833.668.909</b>		<b>10.000.000.000</b>		<b>39.292.311.817</b>		<b>33.541.357.092</b>
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi		15.484.153.353		1.105.255.030		12.231.754.937		4.357.655.446
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		32.578.399.796		6.388.318.820		19.675.000.000		19.291.718.616
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi		14.771.113.760		2.506.426.150		7.385.556.880		9.891.983.030
<b>Cộng</b>		<b>1.183.288.136.153</b>		<b>1.798.964.459.723</b>		<b>2.030.539.992.662</b>		<b>951.712.603.214</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	30.438.085.541	-	12.231.754.937	18.206.330.604
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	92.863.706.728	-	19.675.000.000	73.188.706.728
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	53.472.593.985	1.722.948.192	7.385.556.880	47.809.985.297
<b>Cộng</b>	<b>176.774.386.254</b>	<b>1.722.948.192</b>	<b>39.292.311.817</b>	<b>139.205.022.629</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	62.833.668.909			33.541.357.092
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>113.940.717.345</b>			<b>105.663.665.537</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi					
HĐTD số 0243/13/NHNT.QNG	7.100.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0356/13/NHNT.QNG	15.500.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0324/13/NHNT.QNG	11.550.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0090/13/NHNT.QNG	2.900.000.000	Mở rộng kho nhà máy còn sản Đắk Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0357/13/NHNT.QNG	8.410.306.932	Năng công suất nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 069/16/NHNT.QNG	27.728.399.796	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng

Cộng

73.188.706.728

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
<b>B. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi</b>					
HỆTD số 0520/2016/2738	1.171.388.461	Đầu tư sản xuất bột tại Pregel tại NM Gia Lai - Cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HỆTD số 0520/2013/0000190	5.732.814.870	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	72 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HỆTD số 0520/2012/0000783	11.302.127.273	Xây dựng chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>18.206.330.604</b>				

**C. Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi**

HỆTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	5.339.448.780	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HỆTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	4.317.200.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HỆTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	5.002.557.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Đắk Tô	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HỆTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	29.700.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HỆTD số 03/2017/711519/HỆTD ngày 30/11/2017	3.450.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Đắk Tô	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>47.809.985.297</b>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	108.935.570.000	36.534.952.620	179.808.841.732	53.939.471.988
Tăng trong năm	21.787.110.000	56.646.486.000	4.826.693.976	62.926.310.839
Giảm trong năm	-	97.288.000	-	43.240.730.092
Số dư tại 31/12/2017	130.722.680.000	93.084.150.620	184.635.535.708	73.625.052.735
Số dư tại 01/01/2018	130.722.680.000	93.084.150.620	184.635.535.708	73.625.052.735
Tăng trong kỳ	19.606.000.000	-	6.678.951.346	65.497.290.719
Giảm trong kỳ	-	-	-	66.589.288.456
Số dư tại 30/06/2018	150.328.680.000	93.084.150.620	191.314.487.054	72.533.054.998

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu thường	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu thường	15.032.868	13.072.268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	73.625.052.735	53.939.471.988
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.497.290.719	62.926.310.839
Phân phối lợi nhuận	66.589.288.456	43.240.730.092
Phân phối lợi nhuận năm trước	66.589.288.456	43.240.730.092
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6.678.951.346	4.826.693.976
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.009.213.510	4.826.693.976
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành		688.800.000
- Trả cổ tức	54.901.123.600	32.898.542.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	72.533.054.998	73.625.052.735

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/04/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 15/04/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 27% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 17/05/2018 và cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 11/06/2018. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 27% (tương ứng 35.295.123.600 đồng) được chi trả ngày 01/06/2018; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:3 (sau khi hủy bỏ số lẻ do làm tròn số) là 1.960.600 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ.

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu hàng hóa	526.167.755.772	361.531.429.375
Doanh thu thành phẩm	1.434.580.081.866	1.069.033.180.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.883.635	249.111.091
<b>Cộng</b>	<b>1.960.922.721.273</b>	<b>1.430.813.721.033</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn hàng hóa	512.880.216.187	343.606.988.389
Giá vốn thành phẩm	1.252.529.142.057	910.781.866.202
<b>Cộng</b>	<b>1.765.409.358.244</b>	<b>1.254.388.854.591</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.533.337	19.885.592
Chiết khấu thanh toán	-	68.024.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.696.307.664	2.123.138.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.665.087.104	2.029.720.530
<b>Cộng</b>	<b>9.455.928.105</b>	<b>4.240.768.488</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	47.705.175.733	46.581.278.481
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(2.038.465.881)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	75.817.593	600.334.790
<b>Cộng</b>	<b>45.742.527.445</b>	<b>47.181.613.271</b>

### 27. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	1.668.574.856	1.987.747.280
Chi phí vận chuyển	67.288.898.824	65.582.489.724
Các khoản khác	13.980.861.212	18.273.413.619
<b>Cộng</b>	<b>82.938.334.892</b>	<b>85.843.650.623</b>

#### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	4.944.569.501	5.765.578.165
Các khoản khác	4.181.899.563	3.733.605.193
<b>Cộng</b>	<b>9.126.469.064</b>	<b>9.499.183.358</b>

### 28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hỗ trợ bán hàng	96.722.850	147.235.684
Các khoản khác	5.035.728	28.390.508
<b>Cộng</b>	<b>101.758.578</b>	<b>175.626.192</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản phạt chậm nộp thuế	47.282.855	264.455.852
Thuế GTGT, TNCN bị truy thu	139.646.013	-
Nộp phạt hành chính về vi phạm môi trường	952.566.400	-
Xử lý tổn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	358.002.945	-
Các khoản khác	268.929.379	49.583.127
<b>Cộng</b>	<b>1.766.427.592</b>	<b>314.038.979</b>

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.497.290.719	38.002.774.891
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	68.710.169.584	41.026.093.968
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(728.313.632)	(731.868.529)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(2.484.565.233)	(2.291.450.548)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.929.880.072)	(1.809.099.387)
- Điều chỉnh tăng	1.766.427.592	314.038.979
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn miễn thuế	1.423.575.981	193.075.677
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	52.774.196	5.336.525
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	290.077.415	115.626.777
- Điều chỉnh giảm	7.696.307.664	2.123.138.366
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	7.696.307.664	2.123.138.366
Tổng thu nhập chịu thuế	59.567.410.647	36.193.675.504
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	70.133.745.565	41.219.169.645
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(675.539.436)	(726.532.004)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(9.890.795.482)	(4.298.962.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	996.863.440.326	870.831.326.386
Chi phí nhân công	55.137.334.376	47.656.161.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.641.445.374	25.376.440.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.254.274.686	162.019.507.694
Chi phí khác bằng tiền	9.867.107.876	11.798.910.851
<b>Cộng</b>	<b>1.261.763.602.638</b>	<b>1.117.682.346.919</b>

**32. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018 USD	01/01/2018 USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.066,21	2.089,62
Phải thu khách hàng	4.064.022,70	2.568.834,18
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán	190.283,00	215.781,00
Các khoản vay và nợ	100.000,00	486.564,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)****Quản lý rủi ro về lãi suất***

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

***Quản lý rủi ro về giá***

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột diễn biến phức tạp, có xu hướng xuống nên giá nguyên liệu xuống theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	951.712.603.214	105.663.665.537	1.057.376.268.751
Phải trả người bán	110.769.832.429	-	110.769.832.429
Chi phí phải trả	10.446.360.060	-	10.446.360.060
Phải trả khác	906.859.484	382.008.300	1.288.867.784
<b>Cộng</b>	<b>1.073.835.655.187</b>	<b>106.045.673.837</b>	<b>1.179.881.329.024</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	1.183.288.136.153	113.940.717.345	1.297.228.853.498
Phải trả người bán	64.292.460.614	-	64.292.460.614
Chi phí phải trả	8.441.123.514	-	8.441.123.514
Phải trả khác	631.677.559	382.008.300	1.013.685.859
<b>Cộng</b>	<b>1.256.653.397.840</b>	<b>114.322.725.645</b>	<b>1.370.976.123.485</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	10.990.748.134	-	10.990.748.134
Phải thu khách hàng	293.643.274.873	-	293.643.274.873
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	3.606.831.977	-	3.606.831.977
<b>Cộng</b>	<b>308.240.854.984</b>	<b>506.590.000</b>	<b>308.747.444.984</b>

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	12.934.438.352	-	12.934.438.352
Phải thu khách hàng	304.288.082.506	-	304.288.082.506
Phải thu về cho vay	522.767.123	-	522.767.123
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	4.617.527.922	-	4.617.527.922
<b>Cộng</b>	<b>322.362.815.903</b>	<b>506.590.000</b>	<b>322.869.405.903</b>

**33. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

**b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	12.159.302.018	14.241.531.906
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	274.962.523.409	174.555.587.750
	Bán hàng	2.989.339.412	
	Cổ tức nhận được	7.520.460.000	1.815.163.171
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	44.876.809.125	51.991.324.066
	Bán hàng	119.440.037	345.274.313
	Lãi chậm trả	-	717.898.389
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	137.937.367.790	30.697.320.636
	Bán hàng	45.502.000	9.822.761.450
	Lãi chậm trả	-	928.649.019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	49.227.502.500	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	363.000.000	824.900.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.301.275.318	1.339.995.432

**34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Võ Văn Danh**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**Kế toán trưởng**
**Trần Đức Thạch****Người lập**
**Phạm Quốc Tàu**